

学生正音正字手册

Xue sheng zheng yin
zheng zi shouce

浙江人民出版社

PDG

学 生 正 音 正 字 手 册

吴惠青 陈顺宣
张乐初 张继定

浙江人民出版社

封面设计：杨占波

学 生 正 音 正 字 手 册

吴惠青 陈顺宣

张乐初 张继定

浙江人民出版社出版
(杭州武林路125号)

浙江新华印刷厂印刷
(杭州环城北路天水桥堍)

浙江人民出版社发行

开本787×1092 1/32 印张6.25 字数130,000 印数1—81,700

1987年6月第1版 1987年6月第1次印刷

ISBN 7-213-00059-4/G·9

统一书号：7103·1355 定 价：1.00 元

目 录

正音篇

- 一、受声旁形体影响误读的常用字…………… 1
 - (附)容易误读的联绵词……………14
- 二、因多音多义读音不同的常用字……………23
 - (附)容易误读的同形异音词……………49
- 三、容易读错的成语……………56
- 四、容易读错的常见专有名词……………72
 - (I)人名……………72
 - (II)地名……………78

正字篇

- 一、常见的错字……………89
- 二、常见的别字……………117
 - (I)词语中容易误写的别字……………118
 - (II)成语中容易误写的别字……………165
- 三、常见的不规范的简化字……………188

正 音 篇

一、受声旁形体影响误读的常用字

现代的汉字，百分之九十左右是形声字。所谓形声字，就是由意符和声符两部分组成的。意符，又称形旁，是用来表示意义的，如“溪、湖、洋、清、浊、深、浅”等字都用“氵”作形旁，表示这些字的意义与水有关。声符，又称声旁，如“淇、骐、棋、棋、旗、麒”等字都用“其”(qí)作声旁，用它来标注这些字的读音。

由于古今语音的演变，再加上汉字形体的变化，许多形声字逐渐失去了标音的功能，如以“各”为声旁的字：“格(gé, 又 gē)、客(kè)、貉(hé, 又 háo, mò)、烙(lào, 又 luò)、恪(kè)、洛(luò)、路(lù)、咯(kǎ, 又 gē, lo, luò)、略(lüè)、咎(jiù)”，声旁相同，但读音各异。如果仅仅根据声旁相同或形体相近，想当然地类推，就往往容易读错字，如将“傍”(bàng)读成“páng”，“杆”(gān)读成“qiān”。

人们读错字，很多是受了汉字声旁形体的影响。以下选编的二百六十几个字，是此类误读现象中较常见的字。

例字	正 音	误 读	词 例
	A		
皑	ái	kǎi (凯) 或 qǐ (岂)	白雪~~
隘	ài	yì (益)	狭~ 关~
谄	ān	àn (暗) 或 yīn (音)	不~水性 ~练
盎	àng	yāng (央)	春意~然 ~司
媪	ǎo	wēn (温)	~(年老的妇女)
	B		
稗	bài	bēi (卑)	~子 ~史
傍	bàng	páng (旁)	依山~水 ~晚
悻	bèi	bó (勃)	并行不~ ~谬
迸	bèng	bīng (并)	~发 ~裂
荸	bí	bó (勃)	~荠
批	bī	pī (批) 或 pí (枇)	~糠 ~谷
庇	bì	pí (枇) 或 pī (屁)	包~ ~荫
婢	bì	bēi (卑)	奴~
痹	bì	pí (脾)	麻~
遍	biàn	piàn (骗)	普~ (问了)三~
膘	biāo	piāo (飘) 或 piáo (瓢)	长~ 跌~(变瘦)
频	bīn	pín (频)	~临 ~危
捕	bǔ	pǔ (浦)	~鱼 ~风捉影
哺	bǔ	pǔ (浦)	~养 ~育
	C		
糙	cāo	zào (造)	粗~ ~米
阐	chǎn	dān (单) 或 shàn (善)	~述 ~发

例字	正 音	误 读	词 例
谄	chǎn	xiàn (陷)	~媚 ~谀
杆	chān	qiān (千)	~悔 拜~
偿	cháng	shǎng (赏)	~还 如愿以~
怅	chàng	zhàng (帐)	惆~ ~然
掣	chè	zhì (制)	风驰电~ ~肘
瞋	chēn	zhēn (真)	~怒 ~怪
瞠	chēng	táng (堂)	~目结舌
撑	chēng	zhǎng (掌)	~船 ~伞 ~腰
骋	chěng	pìn (聘)	驰~ ~目
痴	chī	zhī (知)	~呆 ~情 ~子
筓	chī	tái (台)	鞭~
炽	chì	zhì (帜)	~热 ~烈
懂	chōng	tóng (童)	~憬 (人影)~~
春	chōng	chūn (春)	~米
瞅	chǒu	qiū (秋)	~见
维	chú	zōu (邹)	~鸡 ~形
怵	chù	cāng (沧)	凄~ ~然泪下
绰	chuò	zhuō (卓)	~号 ~~有余
辍	chuò	zhuì (缀)	~学
淙	cōng	zōng (宗)	(流水)~~
歹	dǎi	xī (夕)	~毒 为非作~
殆	dài	tái (台)	百战不~ ~尽
悼	dào	diào (掉)	追~ ~念

例字	正 音	误 读	词 例
堤	dī	tí (提)	~坝
淀	diàn	dīng (定)	沉~ ~粉
靛	diàn	dīng (定)	~蓝 (一种深蓝 色的有机染料)
佃	diàn	tián (田)	~农 ~租
玷	diàn	zhān (沾) 或 zhàn (战)	~辱 ~污
订	dīng	dīng (丁)	预~ ~正 装~
恫	dòng	tóng (同)	~吓
陡	dǒu	tú (徒)	~峻 ~然
兑	duì	tuō (脱)	~换 ~现
蹲	dūn	zūn (尊)	~下 ~点
咄	duō	chū (出)	~~怪事
	F		
藩	fān	pān (潘)	~篱 ~镇
拂	fú	fó (佛)	~拭 ~晓 ~袖
缚	fù	bó (博)	束~
讣	fù	pū (扑) 或 pú (仆)	~告 ~闻
赴	fù	pū (扑) 或 pú (仆)	~难 ~汤蹈火
	G		
骼	gé	luò (络) 或 gē (格)	骨~
亘	gèn	héng (恒)	横~ 绵~
诟	gòu	hòu (后)	污~ ~骂
汨	gǔ	mì (汨)	~~ (水流动的 声音或样子)
犷	guǎng	kuàng (旷)	粗~ ~悍
贩	guān	fǎn (反) 或 fàn (饭)	~依

例字	正 音	误 读	词 例
刽	guì H	kuài (佻)	~子手
涸	hé	gù (固)	干~ ~辙之鲋
劾	hé	kē (科) 或 kè (刻)	弹~
阉	hē	hái (孩)	隔~
壑	hè	huō (豁)	沟~
诤	hòng	gōng (工)	内~
拳	huàn	quán (拳)	~养
麾	huī	máo (毛)	~下(敬辞, 称将帅或其部将)
讳	huì	wěi (伟)	隐~ ~疾忌医
秽	huì	suǐ (岁)	污~ ~行
畸	J		
畸	jī	qí (奇)	~形 ~轻~重
汲	jī	jí (及) 或 xī (吸)	~水 ~取
棘	jí	là (辣) 或 cì (刺)	~手 荆~
浹	jiā	jiá (夹)	汗流~背
戛	jiá	gā (嘎)	~然 ~~~ (形容困难或独创)
笺	jiān	qiǎn (浅)	信~ ~注(古书的注释)
歼	jiān	qiān (千)	~灭 围~
缄	jiān	xián (咸)	~默(闭口不说话)
缸	jiāng	gāng (缸)	~豆
佼	jiǎo	jiāo (交)	~~~ (胜过一般水平的)
酵	jiào	xiào (孝)	发~

例字	正 音	误 读	词 例
窖	jiào	gào (告)	地~
嗟	jiē	chā, chà (差)	~悔 (叹息悔恨)
鯨	jīng	qióng (琼)	~鱼 ~吞
粳	jīng	gēng, gèng (更)	~米
腓	jīng	qíng (晴)	~纶
兢	jīng	jìng (竞)	~~业业
窘	jiǒng	jūn (君) 或 jùn (郡)	~促 ~况
迥	jiǒng	huí (回)	~然 (形容差得很远)
狄	qí	qiū (秋)	~心 ~辫子
姒	qí	jì (既)	~肥
狙	jū	zǔ (阻)	~击
驹	jū	gòu (够)	千里~
沮	jǔ	zǔ (阻)	~丧 ~遏 (阻止)
	K		
慨	kǎi	gài (概)	愤~ 感~ 慷~
忤	kǎi	qì (气)	敌~ (对敌人的愤恨)
厩	kān	gǎn (敢)	鸟~
亢	kàng	kēng (坑) 或 háng (杭)	高~ ~旱
犒	kào	gāo (高)	~劳
恪	kè	gé (格) 或 luò (络)	~守
铿	kēng	jiān (坚)	~锵 ~然
抠	kōu	qū (区)	~字眼
诌	kuǒ	huì (会) 或 guì (刽)	市~ 牙~
旷	kuàng	guǎng (广)	~野 ~达 ~课

例字	正 音	误 读	词 例
岿	kuī	guī (归)	~然不动
盔	kuī	huī (灰)	~甲
溃	kuī	guī (贵)	~逃 ~败 ~烂
馈	kuī	guī (贵)	~赠
喂	kuī	wèi (胃)	~叹
廓	kuò	guō (郭)	寥~ 轮~ ~清
	L		
捞	lāo	láo (劳)	打~ ~摸
酪	lào	luò (络)	奶~ 核桃~
羸	léi	yíng (赢)	~弱
肋	lèi	lì (力)	~骨
栗	lì	sù (粟)	战~ ~子
砾	lì	lè (乐)	砂~
隶	lì	dī (棣)	奴~ ~书
赁	lìn	rèn (任) 或 dài (贷)	租~
赂	lù	luò (络)	贿~ 行~
戮	lù	chuō (戳)	杀~ ~力同心
驴	lú	lú (卢)	毛~ 黔~技穷
缕	lǚ	lóu (楼)	千丝万~ ~~ 炊烟
	M		
霾	mái	lí (狸)	阴~
袂	mèi	jué (决)	分~(分别) 联~ 而往
懣	mèn	mǎn (满)	愤~
虻	méng	máng (忙)	牛~

例字	正 音	误 读	词 例
眠	mián	mín (民)	失~ 冬~
婉	miǎn	wǎn (晚)	分~
藐	miǎo	mào (貌)	~小 ~视
谬	miù	miào (缪)	荒~ ~论
暮	mò	mù (暮)	~然 ~地
陌	mò	bó (伯)	~生 阡~
	N		
赅	nǎn	shè (赦)或 hè (赫)	~颜 (因害羞而脸红)
挠	nǎo	ráo (饶)	~痒 阻~
讷	hè	nà (纳)	木~ ~~~ (形容说话迟钝)
拟	nǐ	yǐ (以)	~定 模~ ~人
匿	nì	ruò (若)	~名信 ~伏
拈	niān	zhān (沾)	~阄 ~轻怕重
蔫	niān	yān (焉)	花儿~了
酿	niàng	ràng (让)	~酒 ~成 佳~
挪	nuó	nǎ (哪)或 nà (那)	~动
儒	nuò	rú (儒)	~弱
诺	nuò	ruò (若)	~言 唯唯~~
	P		
帕	pà	pāi (拍)	手~
湃	pài	bài (拜)	澎~
畔	pàn	bàn (半)	湖~
叛	pàn	bàn (半)	~徒 ~变
庖	páo	bāo (包)	~厨 ~代

例字	正 音	误 读	词 例
咆	páo	bāo (包)	~哮
怦	pēng	píng (平)	~~ (象声词, 形容心跳)
抨	pēng	píng (平)	~击
砰	pēng	píng (平)	~~ (象声词)
毗	pí	bǐ (比)	~邻 (连接)
媲	pì	bì (蓖)	~美
骈	pián	bīng (并)	~文
瀑	pù	bào (暴)	~布
栖	Q		
畦	qī	xī (西)	~身 (“栖栖”, 不安定, 读 xī)
萁	qí	wā (洼)	菜~ 一~ (韭菜)
掐	qí	jī (箕)	豆~ (豆秸)
掐	qiā	niē (捏)	~算 ~头去尾
掬	qíán	jiān (肩)	~客 (介绍买卖)
璺	qìàn	zàn (暂)	赚取佣金的人
憔	qiáo	jiāo (焦)	~壕 长江天~
悒	qiè	xíá (厘)	~悴
擎	qíng	jìng (敬)	~意 ~怀
券	quàn	juàn (卷)	引~ 众~ 易举
茸	R		入场~
冗	róng	ěr (耳)	参~ ~~
蕊	rǒng	chén (沉)	~员 ~杂
	ruǐ	xīn (心)	花~
	S		

例字	正 音	误 读	词 例
缲	sāo	chāo (巢)	~丝
瑟	sè	bì (必)	~缩 秋风~~
僧	sēng	zēng (增)	~侶
筛	shāi	shī (师)	~选 ~子
贍	shàn	zhān (瞻)	~养
晌	shǎng	xiǎng (响)	半~ ~午
梢	shāo	xiāo (消)	树~
捎	shāo	xiāo (消)	~信 ~带
涂	shē	tú (涂)	~欠
赦	shè	hè (赫)	~免
慑	shè	niè (聂)	~服 威~
娠	shēn	chén (辰)	妊~
恃	shì	chí (持)	有~无恐
售	shòu	jiù (旧)	出~
枢	shū	qū (区)	户~不蠹 中~
吮	shǔn	yǔn (允)	~吸
烁	shuò	lè (乐)	闪~
悚	sǒng	shù (束)	毛骨~然
讼	sòng	gōng (公)	诉~ 聚~纷纭
溯	sù	shuò (朔)	~流而上 追~
崇	suì	chóng (崇)	鬼~
	T		
挞	tà	dá (达)	鞭~
袒	tǎn	dān (担)或 dàn (但)	~露 ~护

例字	正 音	误 读	词 例
恬	tián	guā (刮)	~适 ~不知耻
迢	tiáo	chāo (超)或 zhāo (招)	~~ (形容路途遥远)
汀	tīng	dīng (丁)	绿~ 水门~
荼	tú	chá (茶)	~毒 如火如~
湍	tuān	chuǎi (喘)	~流 ~急
蛻	tuì	tuō (脱)	~化 蛇~
臀	tún	diàn (殿)	~部
媧	W		女~ (我国古代神话中的女神)
媧	wā	wō (蜗)	~媧 (传说中的怪物)
魍	wǎng	māng (忙)	~魍 (传说中的怪物)
斡	wò	gān (干)	~旋 (调解)
檄	X		~文
铎	xí	jī (激)	~床 (“~铁” 读 xiǎn)
咄	xǐ	xiān (先)	~了 (一口茶)
呬	xiā	jiǎ (甲)	狡~ (狡诈)
黠	xiá	jí (吉)	~子
匣	xiá	jiǎ (甲)	~谷 长江三~
峡	xiá	jiá (夹)	~稻
岫	xiān	shān (山)	~水 ~皮赖脸
涎	xián	yán (延)	弓~ ~乐器
弦	xián	xuán (玄)	汗~
腺	xiàn	quán (泉)	~勇 ~骑
骁	xiāo	yáo (尧)或 ráo (饶)	

例字	正 音	误 读	词 例
楔	xiē	qì (契)	~子
屑	xiè	xiāo (消)	木~ 琐~ 不~
酗	xù	xiōng (凶)	~酒
恤	xù	xuè (血)	体~ 抚~ 不~
绌	xuàn	xún (旬)	~丽
逊	xùn	sūn (孙)	谦~ ~色
	Y		
妍	yán	píng (平)或bīng (并)	百花争~
谒	yè	è (遏)	拜~
揖	yī	jí (辑)	~让 作~
倚	yǐ	qí (奇)	~靠 ~势欺人
屹	yì	qǐ (乞)或qī (圪)	~立 ~然
诣	yì	zhǐ (旨)	造~ 参~
肆	yì	sì (肆)	~业 ~习
弋	yì	gē (戈)	游~ ~阳腔
映	yìng	yàng (“央” 变调)	反~ ~射 ~照
娱	yú	wù (误)	~乐 聊以自~
隅	yú	ǒu (偶)	城~ 海~
垣	yuán	héng (恒)	颓~断壁
苑	yuàn	wǎn (宛)	御~ 文~
跃	yuè	yào (耀)	跳~ ~进
愠	yùn	wēn (温)	~怒 面有~色
蕴	yùn	wēn (温)	~藏 ~含 ~藉
熨	yùn	wèi (慰)	~斗(“~贴”, 读 yù)

例字	正 音	误 读	词 例
	Z		
燥	zào	cào (“操” 的变音)	干~ ~热
噪	zào	cào (“操” 的变音)	蝉~ 聒~ ~音
躁	zào	cào (“操” 的变音)	急~ 烦~ ~动
绽	zhàn	dīng (定)	破~
肇	zhào	qǐ (启)	~端 ~事
蛰	zhé	zhí (执)	~伏 ~居
臻	zhēn	qín (秦)或 zhì (至)	渐~佳境
箴	zhēn	xián (咸)	~言(劝诫的话)
拯	zhěng	chéng (丞)	~救
滞	zhì	dài (带)	停~ ~留
掷	zhì	zhèng (郑)	投~ ~标枪
栉	zhì	jié (节)	鳞次~比
峙	zhì	shì (侍)	对~
肘	zhǒu	cùn (寸)	胳膊~
惴	zhuì	chuǎi (揣)	~栗 ~~~不安
淳	zhūn	chún (淳)	~嘬 ~~~
拙	zhuō	chū (出)	~笨 ~见(谦辞)
茁	zhuó	chū (出)	~壮 ~长
滓	zǐ	zǎi (宰)	渣~ 垢~
恣	zì	cì (次)	~意 ~肆